

TỔNG CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ TỔNG
HỢP DẦU KHÍ (TÊN CŨ :
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH
VỤ DU LỊCH DẦU KHÍ)

Digitally signed by TỔNG CÔNG
TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG
HỢP DẦU KHÍ (TÊN CŨ : CÔNG
TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH
DẦU KHÍ)

Date: 2023.08.29 17:53:57
+07'00'

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu, ngày 29 tháng 9 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 21 tháng 2 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà Ông Vũ Tiến Dương Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Trịnh Thanh Cần Ông Nguyễn Quý Thịnh Ông Nguyễn Đức Minh	Chủ tịch Thành viên Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2023) Thành viên độc lập Thành viên độc lập Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ban Kiểm toán nội bộ	Ông Nguyễn Đăng Khoa Ông Lê Minh Kha Ông Nguyễn Minh Tân	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương Ông Hồ Minh Việt Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Huỳnh Văn Ngân Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ Ông Nguyễn Đức Minh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 24 tháng 4 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 22 tháng 5 năm 2023)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 56. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 56.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty kèm theo là không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14248
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.183.188.494.727	2.914.530.591.014
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	443.343.105.515	693.594.309.722
111	Tiền		151.343.105.515	211.594.309.722
112	Các khoản tương đương tiền		292.000.000.000	482.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		809.873.313.179	578.882.039.342
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	10.850.737.837	3.324.731.517
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	-	(689.267.517)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	799.022.575.342	576.246.575.342
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.722.395.260.962	1.027.760.915.701
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.303.431.202.938	779.145.697.468
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.185.792.855	1.319.702.415
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	509.265.867.270	339.804.590.295
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(92.487.602.101)	(92.509.074.477)
140	Hàng tồn kho	9	179.783.074.896	554.328.332.177
141	Hàng tồn kho		185.735.269.012	566.764.914.571
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.952.194.116)	(12.436.582.394)
150	Tài sản ngắn hạn khác		27.793.740.175	59.964.994.072
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	12.267.636.540	3.800.347.178
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	15.350.109.405	55.989.337.265
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	175.994.230	175.309.629

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.294.624.640.126	1.315.280.181.893
210	Các khoản phải thu dài hạn		23.655.000.000	25.655.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	23.655.000.000	25.655.000.000
220	Tài sản cố định		110.499.104.366	109.931.717.731
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	12.161.794.985	11.594.408.350
222	Nguyên giá		75.206.481.746	73.670.945.382
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(63.044.686.761)	(62.076.537.032)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	98.337.309.381	98.337.309.381
228	Nguyên giá		99.415.932.281	99.415.932.281
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.078.622.900)	(1.078.622.900)
230	Bất động sản đầu tư	12	573.467.945.119	593.348.354.875
231	Nguyên giá		852.074.158.578	852.074.158.578
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(278.606.213.459)	(258.725.803.703)
240	Tài sản dở dang dài hạn		806.632.906	806.632.906
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		806.632.906	806.632.906
250	Đầu tư tài chính dài hạn		471.303.990.776	473.774.576.772
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	400.311.972.126	400.311.972.126
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	108.202.457.249	108.202.457.249
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	2.000.000.000	2.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(39.210.438.599)	(36.739.852.603)
260	Tài sản dài hạn khác		114.891.966.959	111.763.899.609
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	114.891.966.959	111.763.899.609
270	TỔNG TÀI SẢN		4.477.813.134.853	4.229.810.772.907

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.945.107.801.027	2.715.832.466.170
310	Nợ ngắn hạn		2.901.416.708.857	2.637.905.093.512
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	769.361.775.786	912.867.013.051
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.775.000	557.604.957
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	3.921.736.854	1.136.736.393
314	Phải trả người lao động		2.688.732.288	356.810.227
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.798.690.602	2.484.600.159
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	3.419.556.510	4.686.476.824
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	270.089.769.882	112.565.603.974
320	Vay ngắn hạn	18(a)	1.839.845.431.659	1.595.181.734.261
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	5.265.240.276	8.068.513.666
330	Nợ dài hạn		43.691.092.170	77.927.372.658
337	Phải trả dài hạn khác		209.960.300	1.835.391.884
338	Vay dài hạn	18(b)	43.481.131.870	76.091.980.774
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.532.705.333.826	1.513.978.306.737
410	Vốn chủ sở hữu		1.532.705.333.826	1.513.978.306.737
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	994.319.970.000	904.501.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		994.319.970.000	904.501.240.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	172.734.720.800	172.734.720.800
415	Cổ phiếu quỹ	21	(5.427.873.108)	(5.427.873.108)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	259.111.461.673	259.111.461.673
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	111.967.054.461	183.058.757.372
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		90.623.714.742	139.453.546.880
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		21.343.339.719	43.605.210.492
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.477.813.134.853	4.229.810.772.907


Hoàng Văn Vững
Người lập

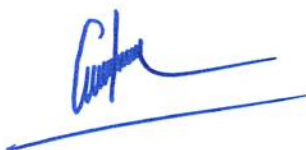
Trần Quang Huy
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.727.918.466.048	3.516.572.918.488
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(215.427.882.269)	(59.790.534.669)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.512.490.583.779	3.456.782.383.819
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(3.457.597.632.501)	(3.324.267.783.752)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.892.951.278	132.514.600.067
21	Doanh thu hoạt động tài chính	66.275.972.184	63.514.038.056
22	Chi phí tài chính	(73.163.671.472)	(175.274.197.169)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(70.132.730.816)	(36.244.710.232)
25	Chi phí bán hàng	(880.106.662)	(2.630.088.250)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(22.747.647.092)	(4.133.208.788)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.377.498.236	13.991.143.916
31	Thu nhập khác	1.484.601	1.668.266.994
32	Chi phí khác	(27.905.719)	(218.427.769)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(26.421.118)	1.449.839.225
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.351.077.118	15.440.983.141
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(3.007.737.399)	(822.676.832)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.343.339.719	14.618.306.309


Hoàng Văn Vững
Người lập

Trần Quang Huy
Kế toán trưởngPhùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.351.077.118	15.440.983.141
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	20.848.559.485	21.572.817.795
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(4.724.542.175)	117.184.217.338
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(61.037.737.736)	(38.887.599.481)
06	Chi phí lãi vay	70.132.730.816	36.244.710.232
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	49.570.087.508	151.555.129.025
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(660.997.331.982)	575.471.138.112
10	Giảm hàng tồn kho	381.029.645.559	255.117.201.035
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	24.533.846.609	(165.161.416.018)
12	Tăng chi phí trả trước	(11.595.356.712)	(5.434.978.922)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(7.526.006.320)	(138.428.603.133)
14	Tiền lãi vay đã trả	(75.965.068.151)	(33.405.783.705)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.668.314.120)	(11.030.277.679)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.419.586.020)	(8.828.186.707)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(308.038.083.629)	619.854.222.008
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	(1.535.536.364)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.675.563.637
23	Tiền chi gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(1.005.476.000.000)	(410.000.000.000)
24	Tiền thu từ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	782.700.000.000	243.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(77.842.500.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức	70.060.740.092	53.529.415.775
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(154.250.796.272)	(188.637.520.588)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	3.163.782.718.906	3.531.781.376.557
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.951.729.870.412)	(3.852.487.494.050)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	(15.172.800)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	212.037.675.694	(320.706.117.493)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(250.251.204.207)	110.510.583.927
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 693.594.309.722	1.231.430.530.788
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 443.343.105.515	1.341.941.114.715

Hoàng Văn Vững
Người lập

Trần Quang Huy
Kế toán trưởng

**TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ
TỔNG HỢP
DẦU KHÍ**
Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 21 ngày 21 tháng 2 năm 2023 về việc cập nhật số vốn điều lệ sau khi hoàn tất phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn” hay “PVN”).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là “PET”, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Tổng Công ty là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Mua bán thiết bị viễn thông; và
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 48 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 50 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 2 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 2 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc).

Chi tiết của công ty con sở hữu trực tiếp và công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Chi tiết của công ty con sở hữu gián tiếp, công ty liên kết gián tiếp và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc được trình bày ở trang tiếp theo.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2023		31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con sở hữu gián tiếp Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh") Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST") Công ty TNHH Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	73,97	92,5	73,97	92,5
	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Tỉnh Khánh Hòa	99,79	100	99,79	100
	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	79,97	100	79,97	100
Công ty liên kết gián tiếp Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (*) Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro ("Petro")	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	16	20	16	20
	Sản xuất điện	Thành phố Hồ Chí Minh	27	45	27	45
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc						
Chi nhánh Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMD")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100

(*) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	5% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 17%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Phần mềm máy tính	33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 33%
------------------------	----------

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ chủ yếu bao gồm tiền lãi nhận trước từ tiền gửi ngân hàng. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(d) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(e) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	305.794.759	304.001.359
Tiền gửi ngân hàng	151.037.310.756	211.290.308.363
Các khoản tương đương tiền (*)	292.000.000.000	482.000.000.000
	<u>443.343.105.515</u>	<u>693.594.309.722</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,1%/năm đến 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,6%/năm đến 6,0%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng là 10 tỷ đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của một công ty con của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2023			Tại ngày 31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam ("EIB")	10.850.737.837	11.203.000.000	-	1.368.850.000	1.425.450.000	-
Khác	-	-	-	1.955.881.517	1.210.014.000	(689.267.517)
	<u>10.850.737.837</u>	<u>11.203.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.324.731.517</u>	<u>2.635.464.000</u>	<u>(689.267.517)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hợp lý được tính dựa vào giá cổ phiếu đóng cửa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội của ngày giao dịch gần nhất tại ngày bằng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	799.022.575.342	799.022.575.342	576.246.575.342	576.246.575.342

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên ba tháng nhưng kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,5%/năm đến 11,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 2,5%/năm đến 11%/năm).

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con (i)	400.311.972.126	(27.315.895.279)	400.311.972.126	(25.791.016.490)
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	108.202.457.249	(9.894.543.320)	108.202.457.249	(8.948.836.113)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
	510.514.429.375	(39.210.438.599)	510.514.429.375	(36.739.852.603)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Ngành nghề	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2023				Tại ngày 31.12.2022					
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
				%	%	VND	VND	VND	%	%	VND	VND	VND
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSPD") (i)	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	79,97	79,97	113.600.000.000	539.091.072.000	-	79,97	79,97	113.600.000.000	807.287.040.000	-
2	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Thương mại, dịch vụ	Tỉnh Quảng Ngãi	99,79	99,79	74.742.000.000	(*)	-	99,79	99,79	74.742.000.000	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Thành phố Hà Nội	71,46	71,46	58.962.908.969	(*)	-	71,46	71,46	58.962.908.969	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Cung cấp dịch vụ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	70	70	64.341.999.232	(*)	-	70	70	64.341.999.232	(*)	-
5	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thương mại, dịch vụ	Thành phố Hồ Chí Minh	60	60	31.681.662.678	(*)	-	60	60	31.681.662.678	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	Thành phố Hồ Chí Minh	55	55	16.500.000.000	(*)	(16.500.000.000)	55	55	16.500.000.000	(*)	(16.500.000.000)
7	Công ty TNHH Petroselco - SSG ("PSSSG") (ii)	Kinh doanh bất động sản	Thành phố Hồ Chí Minh	21,46	51	10.733.401.247	(*)	(1.524.878.789)	21,46	51	10.733.401.247	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Bán lẻ điện thoại	Thành phố Hồ Chí Minh	72,75	75	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)	72,75	75	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (iii)	Hỗ trợ vận tải	Thành phố Hồ Chí Minh	44	66,67	6.600.000.000	(*)	-	44	66,67	6.600.000.000	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	Thành phố Hồ Chí Minh	51	51	5.100.000.000	(*)	-	51	51	5.100.000.000	(*)	-
11	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (iv)	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)	100	100	10.400.000.000	(*)	(1.641.016.490)
						400.311.972.126		(27.315.895.279)			400.311.972.126		(25.791.016.490)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào PSD được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG là 21,46%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSSSG thông qua 51% đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSSSG. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSSSG và PSSSG được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty.
- (iv) Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp. Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, PSG không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nào.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngành nghề	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu và biểu quyết %	30.6.2023			31.12.2022		
				Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Môi trường xanh Pedaco	Xử lý nước thải	Tỉnh Bình Thuận	48.5	77.842.500.000	(*)	(8.291.497.751)	77.842.500.000	(*)	(7.345.790.544)
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	24	14.359.957.249	(*)	(1.603.045.569)	14.359.957.249	(*)	(1.603.045.569)
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vĩnh Hòa Emerald Bay (**)	Dịch vụ nghỉ dưỡng	Tỉnh Phú Yên	20	16.000.000.000	(*)	-	16.000.000.000	(*)	-
				108.202.457.249		(9.894.543.320)	108.202.457.249		(8.948.836.113)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vĩnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ và đã góp 16 tỷ Đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty	30.6.2023				31.12.2022			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	20%	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	20%	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	10.815.656.845	10.152.086.936
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.292.615.546.093	768.993.610.532
	<u>1.303.431.202.938</u>	<u>779.145.697.468</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	<u>2.185.792.855</u>	<u>1.319.702.415</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
(Thuyết minh 31(b))	499.427.382.221	(89.078.093.929)	314.894.304.796	(89.078.093.929)
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	474.113.142.221	(89.078.093.929)	270.475.200.796	(89.078.093.929)
Cổ tức phải thu	25.314.240.000	-	44.419.104.000	-
Bên thứ ba	9.839.485.049	(290.637.834)	24.910.285.499	(290.637.834)
Khác	9.839.485.049	(290.637.834)	24.910.285.499	(290.637.834)
	<u>509.266.867.270</u>	<u>(89.368.731.763)</u>	<u>339.804.590.295</u>	<u>(89.368.731.763)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư của các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 8.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư của các khoản phải thu khác dài hạn chủ yếu bao gồm tiền đặt cọc, ký quỹ dài hạn.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày như sau:

	Tại ngày 30.6.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Một công ty con liên quan đến hỗ trợ vốn lưu động	278.683.877.325	187.237.792.997	91.446.084.328	Trên 3 năm
Khác	1.062.990.149	21.472.376	1.041.517.773	Trên 3 năm
	<u>279.746.867.474</u>	<u>187.259.265.373</u>	<u>92.487.602.101</u>	
	Tại ngày 31.12.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Một công ty con liên quan đến hỗ trợ vốn lưu động	262.603.299.106	173.525.205.177	89.078.093.929	Trên 3 năm
Khác	3.430.980.548	-	3.430.980.548	Trên 3 năm
	<u>266.034.279.654</u>	<u>173.525.205.177</u>	<u>92.509.074.477</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	179.753.017.396	-	96.698.910.896	-
Hàng hóa	5.982.251.616	(5.952.194.116)	470.066.003.675	(12.436.582.394)
	<u>185.735.269.012</u>	<u>(5.952.194.116)</u>	<u>566.764.914.571</u>	<u>(12.436.582.394)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí dịch vụ bảo lãnh thanh toán	12.191.759.207	3.747.398.633
Khác	75.877.333	52.948.545
	<u>12.267.636.540</u>	<u>3.800.347.178</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Thuê hoạt động	102.125.408.588	103.535.764.754
Khác	12.766.558.371	8.228.134.855
	<u>114.891.966.959</u>	<u>111.763.899.609</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	61.670.169.589	7.509.514.795	1.523.631.618	2.967.629.380	73.670.945.382
Mua trong kỳ	-	-	1.535.536.364	-	1.535.536.364
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	61.670.169.589	7.509.514.795	3.059.167.982	2.967.629.380	75.206.481.746
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	51.217.014.572	7.250.010.702	641.882.378	2.967.629.380	62.076.537.032
Khấu hao trong kỳ	824.537.159	14.316.360	129.296.210	-	968.149.729
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	52.041.551.731	7.264.327.062	771.178.588	2.967.629.380	63.044.686.761
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.453.155.017	259.504.093	881.749.240	-	11.594.408.350
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	9.628.617.858	245.187.733	2.287.989.394	-	12.161.794.985

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 31,652 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 29,846 tỷ Đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	98.337.309.381	1.078.622.900	99.415.932.281
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	1.078.622.900	1.078.622.900
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	98.337.309.381	-	98.337.309.381

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.078.622.900 Đồng.

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	852.074.158.578
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	258.725.803.703
Khấu hao trong kỳ	19.880.409.756
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	278.606.213.459
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	593.348.354.875
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	573.467.945.119

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("Dự án Nghi Sơn") được xây dựng để cho thuê.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 46.607.690.288 Đồng (cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 46.651.056.127 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 14.955.822.374 Đồng (cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 10.643.825.317 Đồng).

Tổng Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH				
Apple Việt Nam	727.503.233.560	727.503.233.560	755.105.026.055	755.105.026.055
Khác	4.830.642.123	4.830.642.123	1.991.010.912	1.991.010.912
	<u>732.333.875.683</u>	<u>732.333.875.683</u>	<u>757.096.036.967</u>	<u>757.096.036.967</u>
Bên liên quan				
(Thuyết minh 31(b))	37.027.900.103	37.027.900.103	155.770.976.084	155.770.976.084
	<u>769.361.775.786</u>	<u>769.361.775.786</u>	<u>912.867.013.051</u>	<u>912.867.013.051</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp/ phải thu VND	Số đã nộp VND	Số đã cần trừ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	55.989.337.265	308.768.572.221	-	(349.407.800.081)	15.350.109.405
Khác	175.309.629	684.601	-	-	175.994.230
	<u>56.164.646.894</u>	<u>308.769.256.822</u>	<u>-</u>	<u>(349.407.800.081)</u>	<u>15.526.103.635</u>
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	-	3.007.737.399	(1.668.314.120)	-	1.339.423.279
Thuế GTGT	-	357.406.053.553	(5.917.644.762)	(349.407.800.081)	2.080.608.710
Thuế thu nhập cá nhân	1.136.736.393	2.299.532.836	(2.934.564.364)	-	501.704.865
Khác	-	2.681.830.632	(2.681.830.632)	-	-
	<u>1.136.736.393</u>	<u>365.395.154.420</u>	<u>(13.202.353.878)</u>	<u>(349.407.800.081)</u>	<u>3.921.736.854</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Lãi vay	6.798.690.602	966.353.267
Khác	-	1.518.246.892
	<u>6.798.690.602</u>	<u>2.484.600.159</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn bao gồm tiền lãi nhận trước từ tiền gửi ngân hàng.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))		
Phải trả tiền nhận từ hỗ trợ vốn lưu động	42.782.402.380	98.706.552.586
Khác	5.379.871.618	8.977.048.520
Bên thứ ba		
Phải trả thư tín dụng (*)	212.598.408.000	-
Khác	9.329.087.884	4.882.002.868
	<u>270.089.769.882</u>	<u>112.565.603.974</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả thư tín dụng từ việc mở dịch vụ UPAS Letter Credit tại ngân hàng thương mại để thanh toán cho nhà cung cấp trong vòng 1 năm và chịu lãi suất áp dụng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay từ các tổ chức tín dụng (i)	1.529.960.036.453	3.163.782.718.906	(2.919.119.021.508)	-	1.774.623.733.851
Vay dài hạn tới hạn trả (Thuyết minh 18(b))	65.221.697.808	-	(32.610.848.904)	32.610.848.904	65.221.697.808
	<u>1.595.181.734.261</u>	<u>3.163.782.718.906</u>	<u>(2.951.729.870.412)</u>	<u>32.610.848.904</u>	<u>1.839.845.431.659</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chi tiết của khoản vay từ các tổ chức tín dụng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức tín dụng (tỷ đồng)	Tài sản đảm bảo	Ngày hết hạn hạn mức	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	600	Tín chấp	20 tháng 2 năm 2024	558.441.200.000	397.192.840.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	1.000	Tín chấp	15 tháng 12 năm 2023	516.197.750.340	456.839.266.133
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	450	Tín chấp	10 tháng 6 năm 2023	245.589.279.511	-
Ngân hàng Kasikornbank	VND	185	Tín chấp	16 tháng 2 năm 2024	184.927.556.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	800	Tín chấp	31 tháng 5 năm 2024	91.467.948.000	101.626.892.662
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	217	Tín chấp	2 tháng 2 năm 2025	65.221.697.808	65.221.697.808
Ngân hàng Quốc tế	VND	250	Tín chấp	5 tháng 7 năm 2023	-	120.335.094.458
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	700	Tín chấp	20 tháng 7 năm 2023	-	75.989.496.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	VND	270	Tín chấp	13 tháng 5 năm 2023	-	199.996.062.200
			Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")			
Ngân hàng HSBC Việt Nam	VND	628		1 tháng 8 năm 2023	178.000.000.000	177.980.385.000
					<u>1.839.845.431.659</u>	<u>1.595.181.734.261</u>

Các khoản vay ngắn hạn được huy động cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của các khoản vay được xác định tại thời điểm giải ngân.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	76.091.980.774	-	-	(32.610.848.904)	43.481.131.870

Khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có hạn mức tín dụng là 217,8 tỷ Đồng và chịu lãi suất cố định là 7,8%. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn. Khoản vay này có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2025 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 12) quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất các khoản phải thu và quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	8.068.513.666	11.009.295.745
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 21)	2.616.312.630	6.918.324.627
Sử dụng quỹ	(5.419.586.020)	(9.859.106.706)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.265.240.276</u>	<u>8.068.513.666</u>

20 VỐN CỔ PHẦN**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>99.431.997</u>	<u>-</u>	<u>90.450.124</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	<u>(612.700)</u>	<u>-</u>	<u>(612.700)</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>98.819.297</u>	<u>-</u>	<u>89.837.424</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn dầu khí Việt Nam ("PVN")	23.070.800	23,2%	20.973.851	23,2%
Cổ đông khác	75.748.497	76,1%	68.863.573	76,1%
Cổ phiếu quỹ	612.700	0,7%	612.700	0,7%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>99.431.997</u>	<u>100%</u>	<u>90.450.124</u>	<u>100%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>90.450.124</u>	<u>904.501.240.000</u>	<u>904.501.240.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>90.450.124</u>	<u>904.501.240.000</u>	<u>904.501.240.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	<u>8.981.873</u>	<u>89.818.730.000</u>	<u>89.818.730.000</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	<u>99.431.997</u>	<u>994.319.970.000</u>	<u>994.319.970.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

21 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	904.501.240.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	146.371.871.507	1.477.291.420.872
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	43.605.210.492	43.605.210.492
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.918.324.627)	(6.918.324.627)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	904.501.240.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	183.058.757.372	1.513.978.306.737
Vốn tăng trong kỳ (*)	89.818.730.000	-	-	-	(89.818.730.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	21.343.339.719	21.343.339.719
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(2.616.312.630)	(2.616.312.630)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	994.319.970.000	172.734.720.800	(5.427.873.108)	259.111.461.673	111.967.054.461	1.532.705.333.826

(*) Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 61/NQ-DVTHDK ngày 1 tháng 12 năm 2022, Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty đã thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2022 với tỷ lệ là 10% trên tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức số 21/DVTHDK-TCKT ngày 1 tháng 2 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành phát hành 8.981.873 cổ phiếu để trả cổ tức.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2022 là 2.616.312.630 Đồng (Thuyết minh 19).

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 4.637 Đô la Mỹ.

(b) Các cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các cam kết của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 32.

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	3.632.941.652.473	3.415.430.269.362
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	71.361.813.575	76.629.012.762
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý các bên liên quan (Thuyết minh 31(a))	23.615.000.000	21.650.000.000
Doanh thu khác	-	2.863.636.364
	<u>3.727.918.466.048</u>	<u>3.516.572.918.488</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(215.227.051.579)	(59.738.140.538)
Hàng bán bị trả lại	(200.830.690)	(52.394.131)
	<u>(215.427.882.269)</u>	<u>(59.790.534.669)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	3.417.513.770.204	3.355.639.734.693
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ cho thuê	71.361.813.575	76.629.012.762
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ quản lý các bên liên quan Thuyết minh 31(a))	23.615.000.000	21.650.000.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	-	2.863.636.364
	<u>3.512.490.583.779</u>	<u>3.456.782.383.819</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.411.434.652.213	3.261.590.820.032
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đã cung cấp	44.882.888.566	54.912.483.720
Giá vốn của dịch vụ quản lý các bên liên quan (Thuyết minh 31(a))	7.764.480.000	7.764.480.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.484.388.278)	-
	<u>3.457.597.632.501</u>	<u>3.324.267.783.752</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	45.080.271.380	19.617.382.432
Cổ tức được chia (Thuyết minh 31(a))	12.534.240.209	14.819.440.000
Thu nhập từ hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 31(a))	3.423.226.147	2.782.510.055
Chiết khấu thanh toán	4.545.565.560	-
Lãi từ đầu tư chứng khoán kinh doanh	692.668.888	26.294.705.569
	<u>66.275.972.184</u>	<u>63.514.038.056</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	70.132.730.816	36.244.710.232
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.470.585.996	4.678.756.571
Lỗ từ đầu tư chứng khoán kinh doanh (Hoàn nhập)/dự phòng tổn thất khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh	1.064.460.533	1.322.828.971
Khác	(689.267.517)	130.590.553.395
	185.161.644	2.437.348.000
	<u>73.163.671.472</u>	<u>175.274.197.169</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	221.605.156	1.384.919.906
Khác	658.501.506	1.245.168.344
	<u>880.106.662</u>	<u>2.630.088.250</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	10.827.355.803	7.639.312.172
Thuế, phí và lệ phí	2.202.633.840	1.424.167.698
Chi phí khấu hao	581.211.997	1.090.045.242
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(21.472.376)	(18.085.092.628)
Khác	9.157.917.828	12.064.776.304
	<u>22.747.647.092</u>	<u>4.133.208.788</u>

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.351.077.118	15.440.983.141
Thuế tính ở thuế suất 20%	4.870.215.424	3.088.196.628
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.506.848.000)	(2.963.888.000)
Chi phí không được khấu trừ	644.369.975	698.368.204
Chi phí thuế TNDN (*)	3.007.737.399	822.676.832
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	3.007.737.399	822.676.832
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	3.007.737.399	822.676.832

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao	20.848.559.485	21.572.817.795
Chi phí quản lý Dự án Nghi Sơn	12.490.551.437	10.810.472.277
Chi phí nhân viên	11.048.960.959	9.024.232.078
Hoàn nhập trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(21.472.376)	(18.085.092.628)
Khác	31.908.522.815	38.353.351.236
	76.275.122.320	61.675.780.758

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.806.460.227	2.684.112.848
Trong đó:		
Phùng Tuấn Hà - Chủ tịch HĐQT	592.500.000	593.022.570
Vũ Tiến Dương - Tổng Giám đốc	519.000.000	551.022.570
Hồ Minh Việt - Phó Tổng Giám đốc	402.500.000	473.022.570
Phạm Thị Hồng Điệp - Phó Tổng Giám đốc	424.187.500	498.022.570
Nguyễn Đức Minh - Phó Tổng Giám đốc	69.272.727	-
Hồ Hoàng Nguyên Vũ - Phó Tổng Giám đốc	51.000.000	-
Huỳnh Văn Ngân - Phó Tổng Giám đốc	22.500.000	-
Trịnh Văn Cần - Thành viên HĐQT	48.000.000	-
Nguyễn Quý Thịnh - Thành viên HĐQT	48.000.000	-
Trần Quang Huy - Kế toán trưởng	629.500.000	569.022.568
(iv) Phí quản lý		
Thu nhập từ các công ty con (Thuyết minh 23)	23.615.000.000	21.650.000.000
Chi phí trả cho công ty con (Thuyết minh 24)	7.764.480.000	7.764.480.000
(v) Thu nhập từ hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 25)		
Các công ty con	3.423.226.147	2.782.510.055
(vi) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 25)		
Các công ty con	12.534.240.209	14.819.440.000
(vii) Chia cổ tức		
PVN	20.969.486.614	-

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
(viii) Hỗ trợ vốn (*)		
Tiền thu hỗ trợ vốn lưu động từ các công ty con	2.189.664.874.479	2.407.000.000.000
Tiền chi hỗ trợ vốn lưu động cho các công ty con	2.350.176.034.665	2.153.453.040.000

(*) Đây là tiền hỗ trợ vốn lưu động cho các công ty con nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh trong năm và có lãi suất 3,5-7,5%/năm.

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các công ty con	1.290.102.895.671	750.138.832.694
Các công ty thành viên thuộc PVN	2.503.650.422	18.396.777.838
Các công ty liên kết	9.000.000	458.000.000
	<u>1.292.615.546.093</u>	<u>768.993.610.532</u>
(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Các công ty con	<u>499.427.382.221</u>	<u>314.894.304.796</u>
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
PVN	36.638.306.503	152.446.782.204
Các công ty thành viên thuộc PVN	220.000.000	-
Các công ty con	169.593.600	3.324.193.880
	<u>37.027.900.103</u>	<u>155.770.976.084</u>
(iv) Phải trả thuần ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Các công ty con	42.782.402.380	98.706.552.586
PVN	2.967.817.630	8.977.048.520
Công ty thành viên thuộc PVN	2.412.053.988	-
	<u>48.162.273.998</u>	<u>107.683.601.106</u>

32 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động***(i) Tổng Công ty là bên đi thuê*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang gồm: thuê đất, thuê kho và thuê văn phòng trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	16.593.768.000	965.655.872
Từ 1 đến 5 năm	26.300.772.553	3.862.623.487
Trên 5 năm	49.358.134.203	49.368.887.609
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	92.252.674.756	54.197.166.968

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn và cho thuê văn phòng, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	134.734.284.259	130.759.756.179
Từ 1 đến 5 năm	252.628.579.831	293.893.896.001
Trên 5 năm	6.509.653.333	12.940.800.000
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	393.872.517.423	437.594.452.180

32 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, tình hình cam kết góp vốn điều lệ của Tổng Công ty vào các công ty như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty %	Số vốn đã góp VND	Số vốn còn phải góp VND
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG") (*)	229.500.000.000	51	10.733.401.247	218.766.598.753
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (**)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (***)	111.200.000.000	20	16.000.000.000	95.200.000.000
	<u>360.700.000.000</u>		<u>26.733.401.247</u>	<u>333.966.598.753</u>

(*) Tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã chấp thuận việc tham gia góp vốn vào PSSSG với tổng vốn góp là 229,5 tỷ Đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã góp 10,7 tỷ Đồng.

(**) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(***) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 4.605 tỷ Đồng và 10 triệu USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.055 tỷ Đồng và 10 triệu USD); và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 235 tỷ Đồng và 8,2 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 235 tỷ Đồng và 8,2 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh giữa niên độ theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023				
	Dịch vụ cho thuê VND	Dịch vụ quản lý và dịch vụ khác VND	Kinh doanh thiết bị điện tử VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	573.467.945.119	-	3.904.345.189.734	4.477.813.134.853
Nợ phải trả bộ phận	-	-	2.945.107.801.027	2.945.107.801.027
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Dịch vụ cho thuê VND	Dịch vụ quản lý và dịch vụ khác VND	Kinh doanh thiết bị điện tử VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	593.348.354.875	-	3.636.462.418.032	4.229.810.772.907
Nợ phải trả bộ phận	-	-	2.715.832.466.170	2.715.832.466.170

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			Tổng cộng VND
	Dịch vụ cho thuê VND	Dịch vụ quản lý và dịch vụ khác VND	Kinh doanh thiết bị điện tử VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.361.813.575	23.615.000.000	3.417.513.770.204	3.512.490.583.779
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(44.882.888.566)	(7.764.480.000)	(3.404.950.263.935)	(3.457.597.632.501)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.478.925.009	15.850.520.000	12.563.506.269	54.892.951.278
Doanh thu hoạt động tài chính				66.275.972.184
Chi phí tài chính				(73.163.671.472)
Chi phí bán hàng				(880.106.662)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(22.747.647.092)
Thu nhập khác				1.484.601
Chi phí khác				(27.905.719)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				24.351.077.118

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022			
	Dịch vụ cho thuê VND	Dịch vụ quản lý và dịch vụ khác VND	Kinh doanh thiết bị điện tử VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.629.012.762	24.513.636.364	3.355.639.734.693	3.456.782.383.819
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(54.912.483.720)	(7.764.480.000)	(3.261.590.820.032)	(3.324.267.783.752)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.716.529.042	16.749.156.364	94.048.914.661	132.514.600.067
Doanh thu hoạt động tài chính				63.514.038.056
Chi phí tài chính				(175.274.197.169)
Chi phí bán hàng				(2.630.088.250)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(4.133.208.788)
Thu nhập khác				1.668.266.994
Chi phí khác				(218.427.769)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				15.440.983.141

34 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 16 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức là 8%, tương đương tỷ lệ 100:8. Theo đó, 7.902.834 cổ phiếu đã được phát hành và nâng số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành lên là 106.722.131 cổ phiếu.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2023.



Hoàng Văn Vững
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

C.P. ★ K.

